

UBND TỈNH ĐỒNG NAI
SỞ Y TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ~~471~~4/SYT-KHTC

Đồng Nai, ngày 17 tháng 6 năm 2021

V/v báo cáo việc đấu thầu, mua sắm và ký kết hợp đồng mua bán trang thiết bị, vật tư y tế.

KHẨN

- Kính gửi:
- Các đơn vị trực thuộc;
 - Bệnh viện Đa khoa Cao su Đồng Nai
 - Bệnh viện Đồng Nai – 2;
 - Bệnh viện Hoàn Mỹ ITO Đồng Nai;
 - Bệnh viện Quốc tế Hoàn Mỹ Đồng Nai;
 - Bệnh viện Đại học Y dược Shingmark;
 - Bệnh viện Âu Cơ
 - Các phòng khám đa khoa tư nhân trên địa bàn.

Thực hiện Văn bản số 4861/BYT-TB-CT ngày 17/6/2021 của Bộ Y tế về việc báo cáo việc đấu thầu, mua sắm và ký kết hợp đồng mua bán trang thiết bị, vật tư y tế;

Trên cơ sở yêu cầu báo cáo của Bộ Y tế tại Văn bản số 4861/BYT-TB-CT ngày 17/6/2021; Giám đốc Sở Y tế đề nghị Giám đốc các đơn vị thực hiện các công tác sau:

1. Rà soát, báo cáo việc đấu thầu, mua sắm trang thiết bị, vật tư y tế có thông số kỹ thuật phù hợp với danh mục theo Phụ lục 01 đính kèm công văn này và đã có ký kết hợp đồng mua bán trong khoảng thời gian **từ ngày 01/02/2019 đến ngày 31/03/2021**.

2. Trường hợp đơn vị đã có thực hiện đấu thầu, mua sắm và ký kết hợp đồng mua bán trang thiết bị, vật tư y tế (*một hoặc nhiều sản phẩm*) nói trên, đề nghị:

- Báo cáo đầy đủ các thông tin cụ thể của sản phẩm theo mẫu tại Phụ lục 02 đính kèm công văn này.

- Tổng hợp cung cấp đầy đủ các hồ sơ liên quan đến việc đấu thầu, mua sắm và ký kết hợp đồng mua bán (cung cấp bản photocopy và đóng dấu của đơn vị) và gửi kèm theo báo cáo về Sở Y tế (Phòng Kế hoạch - Tài chính), bao gồm: Quyết định phê duyệt kết quả trúng thầu, hợp đồng mua bán đã ký kết giữa các bên, tờ khai hải quan (*nếu có*), hóa đơn bán hàng của các sản phẩm nêu trên.

Đối với những đơn vị không đấu thầu, mua sắm và ký kết hợp đồng mua bán các sản phẩm nêu trên, đề nghị có văn bản khẳng định về việc không có thông tin

báo cáo gửi về Sở Y tế. Đồng thời các đơn vị phải chịu trách nhiệm về thông tin báo cáo của đơn vị mình với Giám đốc Sở Y tế và Bộ Y tế.

Báo cáo đề nghị gửi về Sở Y tế (Phòng Kế hoạch - Tài chính) trước 15 giờ 00 phút ngày 24/6/2021, đồng thời gửi file mềm (Word, Excel) qua Email theo địa chỉ: gianglvh@gmail.com để Sở Y tế tổng hợp, báo cáo Bộ Y tế. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, liên hệ điện thoại: 0983 891 018 - 0251 394 1562 (Sở Y tế - Phòng Kế hoạch - Tài chính) để được hướng dẫn

Đề nghị Giám đốc các đơn vị khẩn trương triển khai thực hiện và báo cáo kết quả về Sở Y tế đầy đủ, đúng thời gian; đồng thời chịu trách nhiệm về tính chính xác của báo cáo và tài liệu gửi Sở Y tế. 

Nơi nhận:

- Như trên;
 - BGĐ Sở Y tế;
 - Ioffice;
 - Lưu: VT, KHTC.
- HG/2021.

GIÁM ĐỐC



Phan Huy Anh Vũ

PHỤ LỤC 01

(Kèm theo Công văn số /SYT-KHTC ngày 17/6/2021 của Sở Y tế)

47/4

DANH MỤC VÀ MÔ TẢ HÀNG HÓA CÁC SẢN PHẨM TRANG THIẾT BỊ, VẬT TƯ Y TẾ

STT	THÔNG TIN VÀ ĐẶC ĐIỂM CỦA SẢN PHẨM
1	MÁY PHUN ĐA TÍNH NĂNG CÔNG SUẤT LỚN ĐẶT TRÊN XE Ô TÔ Model: ULV 1200 Professional; Hãng sản xuất: White Fog (GLOBAL MAKES) Xuất xứ: Thổ Nhĩ Kỳ; Máy mới 100%, sản xuất năm 2019 Cấu hình cung cấp: - Máy chính có bộ điều khiển từ xa đồng bộ: 01 chiếc - Bộ vòi phun ULV sương lạnh gồm 4 đầu vòi phun: 01 bộ - Đầu phun mù nhiệt: 01 cái - Dây phun nổi dài kèm súng phun ULV sương lạnh dài 5 mét và có van tắt/mở: 01 chiếc - Dây phun nổi dài kèm súng phun nhiệt dài 3 mét: 01 chiếc - Bình điện 12VDC 60AH: 01 chiếc - Bộ phụ kiện sửa chữa, phụ kiện thay thế dự phòng: 01 bộ - Bịt tai chống ồn: 01 bộ - Phễu đổ dung dịch phun, phễu đổ nhiên liệu: 01 bộ - Xe nâng hạ bằng thủy lực: 01 chiếc - Tài liệu hướng dẫn sử dụng và lắp đặt (tiếng Anh + Bản dịch tiếng Việt Nam): 01 bộ Thông số kỹ thuật: - Động cơ 4 kỳ có công suất 18 Hp xi lanh đôi, làm mát bằng không khí - Khởi động được Bằng đề nổ và giật nổ - Động cơ có các bộ phận sạc điện cho bình điện, hệ thống chip được chèn để thông báo cho người dùng về thời gian làm việc của động cơ và hiển thị thời gian để bảo trì. - Quạt gió: Quạt tăng áp X1 - 10,6 m³/phút, 3600 vòng/phút, áp suất 0,4 Bar - Bình chứa: + Bình chứa dung dịch phun ULV sương lạnh: 50 Lít. + Bình chứa phun mù nhiệt: 50 Lít. + Bình chứa nhiên liệu: 22 Lít. + Bình xả: 5 Lít. + Chất liệu bình chứa bằng thép không gỉ - Công suất tiêu thụ hóa chất phun từ: 0 - 530 ml/phút - Công suất tiêu thụ nhiên liệu: 2 - 3 lít/giờ - Điều khiển từ xa thực hiện được các thao tác Khởi động/dừng động cơ, Phun



STT	THÔNG TIN VÀ ĐẶC ĐIỂM CỦA SẢN PHẨM
	cấp độ cho phép lượng khí lớn chạy qua ống đến miệng vòi phun.
3	MÁY PHUN PHÒNG DỊCH ULV ĐEO VAI CẤU HÌNH 2
	Model: SR430; Hãng sản xuất: Stihl/ Đức Xuất xứ: Brazil; Máy mới 100%, sản xuất năm 2019 <u>Cấu hình cung cấp:</u> - Máy chính: 01 máy - Péc phun ULV 3 trong 1 (0,5 mm, 0,65mm, 0,8mm): 01 cái - Péc phun thường 3 trong 1 (1 mm, 1,8 mm, 2,3mm): 01 cái - Lưới lọc: 01 Cái - Tuốc – nơ - vít: 01 bộ - Khóa ống: 01 cái - Bộ lưới phun: 01 bộ <u>Thông số kỹ thuật:</u> - Động cơ xăng: 63.3 cc - Bình nhiên liệu: 1.7 lít - Dòng thổi tối đa: 1300 m³/giờ - Vận tốc gió: 90 m/giây - Dung tích bình chứa thuốc 14 lít - Tốc độ phun (không bơm cao áp): 0.11 - 3.28 lít/phút - Dải phun: ngang 14,5m
4	MÁY PHUN PHÒNG DỊCH ULV ĐEO VAI CẤU HÌNH 3
	Model: SR 5600; Hãng sản xuất: Stihl/ Đức Xuất xứ: Trung Quốc; Máy mới 100%, sản xuất năm 2019 <u>Cấu hình cung cấp:</u> - Máy chính và bộ phụ kiện tiêu chuẩn: 01 bộ <u>Thông số kỹ thuật:</u> - Động cơ: 56.5 cm³ - Công suất động cơ: 2,2kW/3,0Hp - Bình nhiên liệu: 1.6 lít - Dòng thổi tối đa: 1060 m³/giờ - Vận tốc gió: 101 m/giây - Dung tích bình chứa thuốc 14 lít - Tốc độ phun: + Không có bơm cao áp Góc - 30 độ: 0.28 đến 3.62 lít/phút Góc 0 độ: 0.28 đến 2.91 lít/phút Góc + 30 độ: 0.2 đến 2.19 lít/phút + Không có bơm cao áp, có vòi ULV Góc - 30 độ: 0.1 đến 0.16 lít/phút

STT	THÔNG TIN VÀ ĐẶC ĐIỂM CỦA SẢN PHẨM
	- Trường nhìn: 25 độ × 18,8 độ - Khoảng cách lấy nét tối thiểu: 0,4m - Tiêu cự: 18mm. - Độ phân giải không gian: 1,36 mrad - Tự động nhận dạng ống kính - Khẩu độ ống kính: f/1,3 - Tần số ảnh: 9Hz - Điều chỉnh tiêu cự tự động điều chỉnh hoặc bằng tay. - Dải điều chỉnh phóng đại ống kính: 1 đến 8X Thông số Detector - Dải phổ: 7,5 đến 13μm - Hằng số thời gian: 12 ms Dải đo - Dải nhiệt độ: - 20 đến + 120°C, 0 đến + 350°C - Độ chính xác: ± 2°C hoặc ± 2% của kết quả đọc Phân tích phép đo - Điểm đo: 4 điểm - Nhiệt độ tham chiếu: Đặt thủ công hoặc chụp từ vật mẫu - Tự động hiệu chỉnh sự truyền nhiệt độ môi trường xung quanh - Tự động hiệu chỉnh ống kính quang học - Hiệu chuẩn độ phát xạ: từ 0,01 đến 1,0 - Hiệu chỉnh phép đo: tổng thể và riêng biệt Lưu trữ hình ảnh - Bộ nhớ tích hợp bên trong - Định dạng tệp: tối thiểu chuẩn JPEG 16 bit Cổng Ethernet - Tốc độ 100 Mbps - Dùng để điều khiển, truyền kết quả và hình ảnh - Truyền video trực tiếp: MPEG - 4 Phương thức truyền ảnh - Dạng ảnh truyền: 16 - bit với độ phân giải 320 x 240 pixel. - Tín hiệu tuyến tính - Nhiệt độ tuyến tính - Đo bức xạ Cổng nối Video - Cổng xuất tín hiệu video: tương thích với các hệ màu PAL và NTSC - Video, tiêu chuẩn: CVBS (ITU - R - BT.470PAL/ SMPTE170MNTSC)
6	HỆ THỐNG ĐO THÂN NHIỆT CỔ ĐỊNH CẤU HÌNH 2
	Model: FLK - Ti401 pro 9Hz; Hãng sản xuất: FLUKE

STT	THÔNG TIN VÀ ĐẶC ĐIỂM CỦA SẢN PHẨM
	Mức và dải: Cho phép điều chỉnh mức và dải hình ảnh bằng tay và tự động Cài đặt chuyển đổi mức và dải dễ dàng và nhanh chóng bằng cách chạm vào màn hình Công nghệ IR Fusion Điều chỉnh được mức hồng ngoại và ánh sáng với công nghệ IR - Fusion™ đã được cấp bằng sáng chế Cảnh báo bằng màu sắc (cảnh báo nhiệt độ): Nhiệt độ cao, nhiệt độ thấp và đẳng nhiệt (trong phạm vi) Chụp ảnh và lưu trữ - Có khả năng chụp, xem lại và lưu hình ảnh bằng một tay Cho phép người dùng điều chỉnh bằng màu, sự pha trộn, mức, dải đo, độ phát xạ, bù nhiệt độ nền phản chiếu, Chức năng tia Laser Có tia laser định hướng Lấy nét tự động LaserSharp Máy đo khoảng cách bằng laser: tính toán khoảng cách đến mục tiêu để cho hình ảnh được lấy nét chính xác và hiển thị khoảng cách lên màn hình Chức năng phụ Chú thích bằng giọng nói: Thời gian ghi tối đa là 60 giây trên mỗi ảnh; với chức năng phát lại để xem trên camera Ghi chú ảnh bằng hình ảnh (IR - Photonote): 2 ảnh Lưu trữ hình ảnh Thẻ nhớ ngoài: Thẻ nhớ SD (4GB), USB Bộ nhớ trong: 4GB Định dạng tập tin ảnh: bmp, jpeg, is2 Xuất các định dạng tập tin bằng phần mềm Fluke Connect: Bitmap (.bmp), GIF, JPEG, PNG, TIFF Nguồn cấp 2 bộ pin thông minh lithium ion, 2 - 3 giờ mỗi pin (tuổi thọ thực tế khác nhau tùy thuộc vào cài đặt và cách sử dụng) Pin thông minh lithium ion với màn hình LED năm đoạn để hiển thị mức sạc Khả năng bảo vệ Độ rung: 0,03 g/Hz (3,8 g), 2,5 g IEC 60068 - 2 - 6 Khả năng chống sốc: 25 g, IEC 68 - 2 - 29 Cấp độ bảo vệ: IEC 60529: IP54 (bảo vệ chống bụi, xâm nhập hạn chế; bảo vệ chống phun nước từ mọi hướng) Được thiết kế để chịu được khi rơi 2 mét (6,5 feet) với ống kính tiêu chuẩn
7	HỆ THỐNG ĐO THÂN NHIỆT DI ĐỘNG
	Model: FLK - Ti401 pro 9Hz; Hãng sản xuất: FLUKE

STT	THÔNG TIN VÀ ĐẶC ĐIỂM CỦA SẢN PHẨM
	màn hình Công nghệ IR Fusion Điều chỉnh được mức hồng ngoại và ánh sáng với công nghệ IR - Fusion™ đã được cấp bằng sáng chế Cảnh báo bằng màu sắc (cảnh báo nhiệt độ): Nhiệt độ cao, nhiệt độ thấp và đẳng nhiệt (trong phạm vi) Chụp ảnh và lưu trữ - Có khả năng chụp, xem lại và lưu hình ảnh bằng một tay Cho phép người dùng điều chỉnh bằng màu, sự pha trộn, mức, dải đo, độ phát xạ, bù nhiệt độ nền phản chiếu, Chức năng tia Laser Có tia laser định hướng Lấy nét tự động LaserSharp Máy đo khoảng cách bằng laser: tính toán khoảng cách đến mục tiêu để cho hình ảnh được lấy nét chính xác và hiển thị khoảng cách lên màn hình Chức năng phụ Chú thích bằng giọng nói: Thời gian ghi tối đa là 60 giây trên mỗi ảnh; với chức năng phát lại để xem trên camera Ghi chú ảnh bằng hình ảnh (IR - Photonote): 2 ảnh Lưu trữ hình ảnh Thẻ nhớ ngoài: Thẻ nhớ SD (4GB), USB Bộ nhớ trong: 4GB Định dạng tập tin ảnh: bmp, jpeg, is2 Xuất các định dạng tập tin bằng phần mềm Fluke Connect: Bitmap (.bmp), GIF, JPEG, PNG, TIFF Nguồn cấp 2 bộ pin thông minh lithium ion, 2 - 3 giờ mỗi pin (tuổi thọ thực tế khác nhau tùy thuộc vào cài đặt và cách sử dụng) Pin thông minh lithium ion với màn hình LED năm đoạn để hiển thị mức sạc Khả năng bảo vệ Độ rung: 0,03 g2/Hz (3,8 g), 2,5 g IEC 60068 - 2 - 6 Khả năng chống sốc: 25 g, IEC 68 - 2 - 29 Cấp độ bảo vệ: IEC 60529: IP54 (bảo vệ chống bụi, xâm nhập hạn chế; bảo vệ chống phun nước từ mọi hướng) Được thiết kế để chịu được khi rơi 2 mét (6,5 feet) với ống kính tiêu chuẩn
8	BƠM TIÊM ĐIỆN
	Model: TE - SS730; Hãng sản xuất: Terumo Xuất xứ: Nhật Bản; Máy mới 100%, sản xuất Năm 2019 Cấu hình cung cấp:

STT	THÔNG TIN VÀ ĐẶC ĐIỂM CỦA SẢN PHẨM
	- An toàn: + Khóa bàn phím; + Cài đặt báo động gần hết dịch bằng thời gian; - Hiện thị hướng dẫn cách lắp bơm tiêm trên màn hình LCD - Hiện thị nhãn và cỡ bơm tiêm trên màn hình LCD; - Có âm báo ở chế độ Purge/Bolus - Cài đặt thời gian chờ - Điều chỉnh độ sáng màn hình LCD - Lưu và xem giữ liệu: 10.000 dữ liệu - Thay đổi tốc độ khi máy đang hoạt động - Có thể chọn ngôn ngữ hiện thị.
9	MÁY TRUYỀN DỊCH
	Model: TE - LF600; Hãng: Terumo Xuất xứ: Nhật Bản; Máy mới 100%, sản xuất Năm 2019 <u>Cấu hình cung cấp:</u> - Máy truyền dịch và các phụ kiện tiêu chuẩn kèm theo bao gồm: 01 cái - Bộ sensor đếm giọt: 01 bộ - Giá kẹp cộc truyền: 01 cái - Tài liệu hướng dẫn sử dụng: 01 bộ <u>Thông số kỹ thuật:</u> - Máy truyền dịch có bộ đếm giọt - Màn hình màu LCD, kích thước 4.3 inch - Điều khiển bằng vi xử lý kỹ thuật số - Có chức năng hiển thị dung lượng ắc quy, hiển thị 5 vạch - Có đèn báo lỗi và tình trạng của máy - Sử dụng được nhiều loại dây truyền dịch của nhiều hãng khác nhau. - Tốc độ truyền: + 3 đến 300 mL/giờ (đối với dây truyền 20 giọt/mL) + 1 đến 100 mL/giờ (đối với dây truyền 60 giọt/mL) + Bước đặt: 1 mL/giờ - Giới hạn thể tích dịch truyền: + 0.1 đến 100 mL (bước đặt 0.1 mL) + 100 đến 9999 mL (bước đặt 1 mL) + Có chế độ không cài đặt giới hạn thể tích dịch truyền, - Giới hạn thời gian truyền: 1 phút đến 99 giờ 59 phút (bước đặt 1 phút) - Đặt tốc độ truyền nhanh (Bolus) khi ấn và giữ phím: + 100 đến 300 mL/giờ (đối với dây truyền 20 giọt/mL) + 100 mL/giờ (đối với dây truyền 60 giọt/mL) hoặc hơn + Bước đặt 100 mL/h

STT	THÔNG TIN VÀ ĐẶC ĐIỂM CỦA SẢN PHẨM
	+ Hiển thị loại dây truyền đang sử dụng trên màn hình LCD. + Chọn và hiển thị loại dây truyền dịch màn hình LCD + Chọn thể tích giọt truyền + Hiển thị thể tích giọt truyền + Cài đặt thể tích dịch định truyền + Cài đặt thời gian định truyền + Có âm báo ở chế độ truyền nhanh Purge/Bolus + Xóa thể tích dịch đã truyền + Chế độ chờ Standby + Cài đặt thời gian chờ trong chế độ chờ (Trong vòng 24 giờ) + Điều chỉnh âm lượng chuông báo động + Điều chỉnh âm lượng bàn phím + Có âm báo khi ấn nút STOP + Có 5 mức điều chỉnh độ sáng của màn hình LCD + Đặt và báo thời gian bảo trì thiết bị từ 1 đến 36 tháng + Cài đặt ngày giờ + Lưu và xem dữ liệu: 10.000 sự kiện + Phát hiện có nguồn điện lưới AC + Có âm báo khi phát hiện có nguồn điện lưới AC + Duy trì đường tiêm mở (1 - 3 mL/h) + Xóa dịch đã truyền khi máy vẫn đang hoạt động + Thay đổi tốc độ khi máy đang hoạt động + Có 19 ngôn ngữ để lựa chọn để hiển thị + Chọn giai điệu chuông báo + Chọn bước cài đặt 100 lần để rút ngắn thời gian cài đặt + Truyền nhanh bằng cách ấn và giữ phím + Chế độ truyền nhanh không cần ấn và giữ phím + Hoạt động ban đêm + Có âm báo khi tắt nguồn
10	MÁY SIÊU LỌC MÁU
	Model: OMNI; Hãng sản xuất: B.Braun Xuất xứ: Mỹ; Máy mới 100%, sản xuất năm 2019 <u>Cấu hình cung cấp:</u> - Máy chính: 01 chiếc 01 chiếc - Bộ chống đông: 01 bộ - Bộ dây máu và quả lọc: 20 bộ - Bộ lưu điện thích hợp: 01 bộ - Bộ làm ấm dịch tích hợp: 01 bộ - Cây treo dịch truyền: 01 cái

STT	THÔNG TIN VÀ ĐẶC ĐIỂM CỦA SẢN PHẨM
	Bơm dịch thay thế Dải lưu lượng: 50 - 8000ml/ giờ Độ chính xác: $\pm 0.3\%$ hoặc $\pm 10\text{ml}$ thể tích được cung cấp mỗi ngày (tùy vào giá trị nào cao hơn) Bơm thẩm phân Dải lưu lượng: 50 – 8000ml Độ chính xác: $\pm 0.3\%$ hoặc $\pm 10\text{ml}$ thể tích được cung cấp mỗi ngày (tùy vào giá trị nào cao hơn) Lưu lượng dịch thải Lưu lượng trong CRRT: Dải lưu lượng: 0 - $\geq 2000\text{ml/ giờ}$ Độ chính xác: $\pm 30\text{ml}$ mỗi giờ $\pm 70\text{ ml}$ mỗi 3 giờ $\pm 300\text{ml}$ mỗi ngày Giới hạn báo động: 90 - 180g, tăng thêm 10g mỗi lần đặt lại báo động. Giới hạn báo động của hệ thống bảo vệ đối với lỗi cấp dịch: 100g, tăng lên 200g khi đặt. Tốc độ thay thế huyết tương: Khoảng cung cấp 0 - 1000ml/ giờ Bơm Heparin Lưu lượng bơm Heparin: 0.5 đến 20 ml/ giờ Độ sai lệch: $\pm 5\%$ hoặc $\pm 0.2\text{ ml/ giờ}$ tùy vào giá trị nào cao hơn Lưu lượng Bolus: 600ml/giờ Áp lực động mạch Áp lực động mạch (AP): - 450 đến + 750 mmHg Độ sai lệch: $\pm 10\text{mmHg}$ Áp lực tĩnh mạch Áp lực động mạch (VP): - 450 đến + 750 mmHg Độ sai lệch: $\pm 10\text{mmHg}$ Áp lực trước màng Áp lực trước màn (FP): - 450 đến + 750 mmHg Độ sai lệch: $\pm 10\text{mmHg}$ Bộ phát hiện khí trong máu Bộ phát hiện khí an toàn (SAD): B ộ dò siêu âm Độ chính xác: đường kính 3,3mm với tốc độ 500ml/phút Giới hạn báo động của hệ thống bảo vệ: Bọt khí do tiêm $>0,2\text{ml}$; Bọt khí tích tụ $>0,8\text{ml}$ Phát hiện vỡ màng Đầu dò quang kế, đánh giá kênh đôi Giới hạn báo động: $<0,35\text{ ml/ phút}$ ở mức 32% HTC và lưu lượng dịch thải tối

STT	THÔNG TIN VÀ ĐẶC ĐIỂM CỦA SẢN PHẨM
	phí bảo trì – sửa chữa. Có tính năng giới hạn tự động – Các giới hạn báo động được tính toán trên các giá trị đo lường hiện thời của các thông số được chọn. Có thể chọn được nhiều kiểu hiển thị, bao gồm: chỉ có số với cỡ chữ lớn; dạng sóng và số; vòng lặp, dạng sóng và số, bảng dữ liệu bệnh nhân. Có khả năng chụp màn hình hiển thị bao gồm tất cả các thông số cài đặt, theo dõi và dạng sóng tại cùng một thời điểm. Có thể lưu trữ 10 hình ảnh gần nhất. Có tính năng bù hờ khí cho trigger. Có nhiều mode thở có thể được đặt làm chế độ thông khí dự phòng ngừng thở. Có chương trình thử nghiệm thở tự nhiên (SBT). - Có các tính năng đo các thông số về cơ học phổi bao gồm: áp lực hít vào tại giây 0.1 (P0.1), áp lực âm thở vào (NIF), dung tích sống (VC). - Có tính năng bù lưu lượng khí dung. 2. Chế độ (Mode) thông khí: - Hỗ trợ/kiểm soát thể tích (A/C VC) - Hỗ trợ/kiểm soát áp lực (A/C PC) - Hỗ trợ/kiểm soát áp lực, điều hòa thể tích (A/C PRVC) - Thông khí bắt buộc ngắt quãng đồng thì theo áp lực (SIMV - PC) - Thông khí bắt buộc ngắt quãng đồng thì theo thể tích (SIMV - VC) - Thông khí bắt buộc ngắt quãng đồng thì kiểm soát áp lực, đảm bảo thể tích (SIMV - PRVC) - Thông khí hai mức áp lực Bi - level và BiLevel VG - Thông khí xả áp đường thở (APRV) - Thông khí hỗ trợ thể tích (VS) - Thông khí áp lực dương liên tục/hỗ trợ áp lực (CPAP/ PS) 3. Các thông số thở cài đặt: - Thể tích khí lưu thông: 2 ml tới 2000mL - Dòng chảy đỉnh: 208 L/phút - Dòng chảy cài đặt: 2 đến 160 L/phút - Dòng nền (Bias Flow): 2 tới 20 L/phút - Áp lực thở vào (Pinsp): 1 tới 98cmH₂O - Áp lực cao (Phigh): 1 tới 98 cm H₂O - Áp lực hỗ trợ (Psupport): khoảng từ 0 tới 60 cmH₂O - Áp lực dương cuối kì thở ra (PEEP): tắt, 1 tới 50 cmH₂O - Nồng độ oxy thở vào (FiO₂): 21% đến 100% O₂ - Tần số thở: 1 đến 120 nhịp/phút - Tỷ lệ thở vào/thở ra (I:E): Khoảng 1: 79 tới 60:1 - Thời gian thở vào (Ti): từ 0.25 tới 15 giây - Thời gian thở cao Thigh: khoảng từ 0.25 tới 15 giây

STT	THÔNG TIN VÀ ĐẶC ĐIỂM CỦA SẢN PHẨM
	6. Đo và theo dõi cơ học phổi bệnh nhân - Hiện thị 3 đồ thị vòng lặp: Áp lực – Thể tích, Áp lực – Lưu lượng, Lưu lượng – Thể tích. - Có thể lưu trữ lên tới 6 đồ thị vòng lặp - Có thể tạm dừng vòng lặp và sử dụng con trỏ để đo các giá trị trên đồ thị. - Có vòng lặp tham khảo. - Thông số cơ học của phổi: Ppeak, Pplat, Pmean, PEEPe, PEEPi, VTinsp, VTexp, MVinsp, MVexp, độ giãn nở và trở kháng của phổi. 7. Màn hình hiển thị: - Màn hình LCD màu touch screen, kích thước 15 inch - Có thể hiển thị đồng thời 3 dạng sóng: áp lực, lưu lượng, thể tích trên màn hình - Chức năng tự động thay đổi kích thước sóng AUTO SCALING - Hiện thị và theo dõi các dữ liệu: Thông số cài đặt, dữ liệu bệnh nhân, cài đặt báo động và thông báo, mode thở, tình trạng ac qui, đồng hồ ... 8. Bản lưu dữ liệu (Trending): - Lưu lại toàn bộ các chỉ số và các thông số đo được. - Các bản lưu dưới dạng số liệu, hình ảnh và biểu đồ - Khả năng lưu tối đa: 72 giờ
11(B)	MÁY THỞ XÂM NHẬP VÀ KHÔNG XÂM NHẬP
	Model: 840 Ventilator System; Hãng sản xuất máy chính: Covidien/Medtronic Nước sản xuất máy chính: Ireland; Máy mới 100%, sản xuất năm 2019 <u>Cấu hình cung cấp:</u> - Máy chính: 01 bộ - Pin dự phòng: 01 cái <i>Các phụ kiện đi kèm:</i> - Bộ lọc khí thở vào, sử dụng nhiều lần, có thể hấp tiệt trùng: 01 cái - Bộ lọc khí thở ra, sử dụng nhiều lần, có thể hấp tiệt trùng: 01 cái - Bẫy nước bộ lọc khí ra, dùng nhiều lần, có thể hấp tiệt trùng: 01 cái - Tay treo ống thở và đầu treo ống thở: 01 bộ - Phổi giả: 01 cái - Dây nối khí nén và ôxy: 01 bộ - Bộ dây thở người lớn (sử dụng nhiều lần) (Mua trong nước): 01 bộ - Bộ dây thở trẻ em (sử dụng nhiều lần) (Mua trong nước): 01 bộ - Bộ làm ẩm/ấm khí thở gồm: • Máy làm ẩm khí thở (Mua trong nước): 01 cái • Bình làm ẩm cho người lớn/trẻ em (Mua trong nước): 01 cái • Giá treo bộ làm ẩm/ấm khí thở (Mua trong nước): 01 cái - Xe đẩy máy thở (Mua trong nước): 01 cái

STT	THÔNG TIN VÀ ĐẶC ĐIỂM CỦA SẢN PHẨM
	- Hỗ trợ áp lực (PS) - Hỗ trợ thể tích (VS) - Hỗ trợ tỷ lệ (PA) Kiểu thông khí: - Xâm lấn (có bù áp lực ống nội khí quản) - Không xâm lấn
11(C)	MÁY THỞ XÂM NHẬP VÀ KHÔNG XÂM NHẬP
	Model: Model máy chính: Evita V300 Hãng sản xuất: Drägerwerk AG & Co. KGaA - Đức Nước sản xuất máy chính: Đức Phụ kiện: Draeger sản xuất hoặc mua lại và cung cấp Máy mới 100%, sản xuất năm 2018 <u>Cấu hình cung cấp:</u> - Máy chính với màn hình cảm ứng màu TFT 15,4 inch: 01 cái. - Cảm biến đo lưu lượng (flow sensor), sử dụng nhiều lần: 05 cái. - Van thở ra kèm bẫy nước, sử dụng nhiều lần: 01 bộ. - Dây thở cho người lớn, sử dụng nhiều lần: 01 bộ. - Dây thở cho trẻ em, sử dụng nhiều lần: 01 bộ. - Mặt nạ thở cho người lớn, sử dụng nhiều lần: 01 cái. - Mặt nạ thở cho trẻ em, sử dụng nhiều lần: 01 cái. - Bộ làm nóng khí thở vào: 01 cái. - Buồng làm ẩm khí thở vào cho người lớn: 01 cái. - Buồng làm ẩm khí thở vào cho trẻ em: 01 cái. - Phổi giả: 01 cái. - Tay đỡ ống thở: 01 cái. - Giá treo bộ làm nóng khí thở vào: 01 cái. - Dây nối cung cấp khí oxy: 01 cái. - Dây nối cung cấp khí Air: 01 cái. - Xe đẩy có phanh hãm được thiết kế đồng bộ với máy chính: 01 cái - Tài liệu hướng dẫn sử dụng: 01 bộ <u>Đặc tính kỹ thuật:</u> 1. Hệ thống máy chính: - Máy giúp thở cho người lớn, trẻ em: xâm lấn, không xâm lấn và với liệu pháp O2 (O2 therapy). - Giao diện rõ ràng tạo sự thuận lợi cho việc diễn tả các chức năng của máy cũng như việc cài đặt các thông số. - Tự động bù rò rỉ trong thông khí xâm lấn và không xâm lấn. 2. Tính năng kỹ thuật:

STT	THÔNG TIN VÀ ĐẶC ĐIỂM CỦA SẢN PHẨM
	- Lưu lượng thở vào (Flow): + Người lớn: từ 2 đến 120 lít /phút + Trẻ em: từ 2 đến 30 lít /phút - Áp suất thở vào (Pinsp): từ 1 đến 95 mbar (hoặc cmH₂O). - Áp suất thở vào giới hạn (Pmax): từ 2 đến 100 mbar (hoặc cmH₂O). - Áp lực dương cuối kỳ thở ra PEEP: từ 0 đến 50 mbar (hoặc cmH₂O). - Áp lực hỗ trợ (Psupp): 0 đến 95 mbar (hoặc cmH₂O). - Thời gian tăng áp lực hỗ trợ (độ dốc): + Người lớn, trẻ em: từ 0 đến 2 giây - Nồng độ O₂ (FiO₂): 21 đến 100 Vol.%. - Tiêu chí ngắt kì thở vào (Insp. Term.): từ 5 đến 70% lưu lượng thở vào đỉnh. - Độ nhạy trigger (trigger dòng): 0,2 đến 15 lít/phút. - Liệu pháp O₂: + Lưu lượng liên tục (Flow): từ 2 đến 50 lít/phút. + Nồng độ O₂: từ 21 đến 100 Vol.%. - Bù hờ khí: bật/ tắt. - Áp lực thở sâu (ΔintPEEP): từ 0 đến 20 mbar (hoặc cmH₂O). - Khoảng thời gian giữa các nhịp thở sâu (Interval sigh): từ 20 giây đến 180 phút. - Số chu kì trong một nhịp thở sâu (Cycles sigh): từ 1 đến 20 lần thở ra. ❖ Thông số đo đặc và hiển thị: - Đo áp suất đường thở: + Áp lực bình nguyên Pplat. + Áp lực dương cuối kỳ thở ra PEEP. + Áp lực đỉnh thở vào PIP. + Áp lực đường thở trung bình Pmean. + Áp lực đường thở tối thiểu Pmin. + Áp lực cuối kỳ thở vào cho nhịp thở bắt buộc EIP. + PEEP nội sinh PEEPi. + Dải đo: - 60 đến 120 mbar (hoặc cmH₂O). + Thời gian đáp ứng của van T0...90 (đối với Pmean): 33 giây với nội khí quản, 20 giây với thở không xâm lấn. - Đo O₂ (thở vào): + Nồng độ O₂ thở vào FiO₂. + Dải đo: 18 đến 100 Vol.%. - Đo lưu lượng thở ra: + Thông khí phút thở ra MVe, thông khí phút thở vào MVi, thông khí phút thở ra bắt buộc MVemand, thông khí phút thở ra tự nhiên MVespon, thông khí phút có bù rò rỉ MV.

STT	THÔNG TIN VÀ ĐẶC ĐIỂM CỦA SẢN PHẨM
	❖ Thông số về hiệu năng: - Nguyên tắc điều khiển: chu kỳ thời gian, thể tích không đổi, điều khiển áp lực. - Khoảng PEEP gián đoạn: 1 đến 20 chu kỳ thở ra. - Lưu lượng thở vào tối đa: 180 lít/phút. - Dòng nền: + Trẻ em: 3 lít/phút. + Người lớn: 2 lít/phút. - Hút dịch (Bronchial suction) + Phát hiện mất kết nối: tự động. + Phát hiện tái kết nối: tự động. + Làm giàu oxy (Oxygen enrichment): tối đa 3 phút + Giai đoạn hút dịch: tối đa 2 phút + Kết thúc làm giàu oxy (Final oxygen enrichment): tối đa 2 phút + Hệ số cho bệnh nhân trẻ em: 1 đến 2. - Van an toàn: máy nén khí y tế bị lỗi (lưu lượng khí cung cấp không đủ để cung cấp lưu lượng thở vào theo yêu cầu), cho phép tự thở với không khí xung quanh. ❖ Màn hình theo dõi: - Kích thước: màn hình cảm ứng màu TFT 15,4 inch. - Độ phân giải: 1280 x 800 pixel. - Độ tương phản: 700: 1. - Tỷ lệ khung hình: 16:10. - Góc nhìn: $\geq 140^\circ$.
12	MÁY THEO DÕI BỆNH NHÂN 7 THÔNG SỐ
	Model: B105; Hãng sản xuất: GE Healthcare Xuất xứ: Mexico; Máy mới 100%, sản xuất năm 2019 <u>Cấu hình cung cấp:</u> Máy chính với các phụ kiện tiêu chuẩn và vật tư tiêu hao kèm theo cho: 01 máy - Máy chính, màn hình cảm ứng 10.1 inches: 01 bộ - Dây cáp nối điện tim ECG: 01 chiếc - Dây điện cực điện tim ECG: 01 chiếc - Cáp đo SpO2 và đầu đo SpO2 dùng cho cả người lớn và trẻ em: 01 bộ - Dây nối và đầu đo nhiệt độ: 01 bộ - Ống dẫn khí đo huyết áp: 01 chiếc - Bộ bao đo huyết áp cho người lớn và trẻ em: 01 bộ (4 chiếc) - Cáp đo huyết áp xâm lấn: 01 chiếc - Bộ kit đo huyết áp xâm lấn: 01 bộ - Khối đo nồng độ CO2 kèm phụ kiện: 01 bộ - Điện cực điện tim: 01 túi

STT	THÔNG TIN VÀ ĐẶC ĐIỂM CỦA SẢN PHẨM
	+ Monitor: 0.5 đến 40Hz + Phân tích ST: 0,05 đến 40 Hz + Chẩn đoán: 0.05 đến 145Hz + Moderate: 0.5 đến 20Hz + Dải nhịp tim: từ 30 đến 300 nhịp/phút. - Máy phát hiện được các loạn nhịp: Asystole, V Fib, V Tach, VT>2, R on T, V Brady, Couplet, Bigeminy, Accelerated Ventricular arrhythmia, Multifocal PVCs, AFib, Missing beat, Pause, Tachy, Brady, Trigeminy, Irregular, SV Tachy. - Dải phân tích ST: Từ - 9 đến + 9 mm - Thời gian theo dõi xu hướng ST: 168 giờ - Dải thu phóng: 0.5x, 1x, 2x và 4x - Có chức năng phát hiện máy tạo nhịp - Dải phát hiện: 2 đến 700 mV - Độ rộng: 0.5 đến 2 ms - Nhịp thở: - Dải đo: Từ 4 đến 180 nhịp/phút - Độ chính xác: ± 5 nhịp/phút - Dải động: 0.1 tới 5 cm/Ohm - SpO₂: - Dải đo: + Dải đo độ bão hòa: 1 đến 100% + Dải đo nhịp mạch: 30 đến 250 nhịp/phút + Độ chính xác bão hoà: $\pm 3\%$ + Độ chính xác nhịp mạch: ± 2 nhịp/phút - Nhiệt độ: - Thông số hiển thị: T1, T2, Tblood - Dải đo: 10 tới 45°C - Độ chính xác: $\pm 0.1^{\circ}\text{C}$ - Độ phân giải: 0.1°C - Huyết áp không xâm nhập (NIBP): - Phương pháp đo: Dao động, xả áp theo bước. - Bao đo huyết áp sử dụng 2 ống bơm đo độc lập. - Chế độ đo: Tự động, bằng tay và STAT, và theo chuỗi cài đặt - Dải đo: + Tâm thu: - Người lớn/trẻ em: 30 đến 290 mmHg - Sơ sinh: 30 đến 140 mmHg + Huyết áp trung bình:

STT	THÔNG TIN VÀ ĐẶC ĐIỂM CỦA SẢN PHẨM
	- Ắc quy: lithium - ion - Thời gian hoạt động: 3 giờ - Thời gian sạc: 4 giờ
13	MÁY THỞ XÁCH TAY
	Model: Falco 202 EVO; Hãng sản xuất: Siare Xuất xứ máy chính: Ý; Máy mới 100%, sản xuất năm 2019 <u>Cấu hình cung cấp:</u> Máy chính với các phụ kiện tiêu chuẩn và vật tư tiêu hao kèm theo cho: 01 máy - Màn hình màu TFT, 10.4", cảm ứng: 01 chiếc - Van thở ra và cảm biến lưu lượng, sử dụng nhiều lần, có thể hấp tiệt trùng: 01 bộ - Bộ dây thở sử dụng nhiều lần: 01 bộ - Mặt nạ thở sử dụng nhiều lần: 01 bộ - Bộ dây nguồn khí Oxy: 01 bộ - Phổi giả: 01 chiếc - Ắc quy trong: 01 chiếc - Tài liệu hướng dẫn sử dụng: 01 bộ <u>Thông số kỹ thuật:</u> 1. Tính năng chung - Máy giúp thở chuyên dụng dùng cho cấp cứu, hồi sức tích cực và vận chuyển. - Có chế độ thở không xâm lấn (NIV) - Sử dụng cho người lớn, trẻ em - Hoạt động với nguồn khí nén tuốc - bin tích hợp trong máy, có quạt làm mát dành riêng cho tuốc - bin. - Có chương trình tự kiểm tra máy - Cho phép cài đặt mặc định các thông số thở - Có tính năng tự động bù khoảng chết - Có tính năng tự động bù áp lực: tự động bù áp lực khí quyển trên áp lực đo được hiện tại - Có thể dùng nguồn điện ngoài (điện áp thấp) 12Vdc hoặc Pin NiMh 12Vdc (Pin hoạt động tối đa 4 giờ) - Có cảm biến lưu lượng và hiệu chuẩn tự động (hiệu chuẩn được bắt đầu bởi người vận hành) - Bộ khí dung: có thể điều chỉnh thông số bù lưu lượng khí dung lên tới 6L/phút ở chế độ thông khí cưỡng bức - Có khả năng nâng cấp tính năng theo dõi CO₂ của bệnh nhân, tùy chọn công nghệ mainstream hoặc sidestream - Có tính năng dự phòng ngưng thở 2. Chế độ (Mode) thông khí:

STT	THÔNG TIN VÀ ĐẶC ĐIỂM CỦA SẢN PHẨM
	- Tần số thở ra: $0 \div 200$ nhịp/ phút - Thời gian hít vào, thở ra, ngưng kỳ thở: từ 0.036 đến 10.9 giây 5. Các thông số có thể cài đặt báo động: - Thể tích khí lưu thông thở ra (Vt) cao/thấp - Thông khí phút thở ra (MV) cao/thấp - Nồng độ FiO₂ cao thấp - Nhịp thở cao/thấp - Mức PEEP cao/thấp - Áp lực khí cao/ thấp 6. Màn hình hiển thị: - Màn hình TFT LED cảm ứng, 10.4 inch - Hiển thị và theo dõi các dữ liệu: Tần số thở (RR), I:E, O₂, Vte, Thông khí phút (VM), EtCO₂, MAP, Pplateau, Ti, Te, Tpause, Ri, Cs, Cd 7. Bản lưu dữ liệu (Trending): - Lưu lại 100 sự kiện và báo động. - Khả năng lưu tối đa: 72 giờ cho tất cả thông số



PHỤ LỤC 02

(Kèm theo Công văn số /SYT-KHTC ngày 17/6/2021 của Sở Y tế)

BÁO CÁO VIỆC ĐÁU THẦU, MUA SẴM, KÝ KẾT HỢP ĐỒNG

MUA BÁN TRANG THIẾT BỊ, VẬT TƯ Y TẾ.

(Thống kê đối với các Hợp đồng đã được ký từ 01/02/2019 đến ngày 31/03/2021)

ĐƠN VỊ BÁO CÁO:

- * **Lưu ý:**
- Đề nghị các đơn vị báo cáo đầy đủ theo hướng dẫn. Các thông tin không có thì để trống;
 - Tên sản phẩm và mô tả hàng hóa tương đồng với các thông tin tại Phụ lục 1.

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Hãng/ Nước sản xuất	Năm sản xuất	Mô tả hàng hóa	Đơn vị cung cấp	Số lượng	Giá (Vnđ)	Số hợp đồng	Ngày ký	Ghi chú
1.											
2.											
3.											
.....											

....., ngày tháng năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ghi rõ họ, tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Điện thoại liên hệ: